

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI KIỂM TRA VỀ CHẤT LƯỢNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa ngày 24 tháng 12 năm 1999;
Căn cứ Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng”, để các cơ quan có thẩm quyền căn cứ theo Danh mục này tổ chức việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục nói ở Điều 1, các cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng và các tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành sớm thực hiện Điều 26 của Nghị định số 179/2004/NĐ-CP quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để tiếp tục chỉ định và trình Thủ tướng Chính phủ Danh mục bổ sung các tổ chức kỹ thuật có đủ điều kiện tham gia vào công tác kiểm tra chất lượng, quy định phương thức kiểm tra hàng hóa, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Gia Khiêm

DANH MỤC

SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI KIỂM TRA VỀ CHẤT LƯỢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Y tế

1.1. Trang thiết bị và công trình y tế

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Máy X-quang chẩn đoán thông thường	TCVN 6595:2000	Vụ Trang thiết bị y tế - Bộ Y tế	- Viện Trang thiết bị công trình y tế - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
2	Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế	TCVN 6591-4:2000		
3	Vật liệu cản tia X-tám cao su chì	TCVN 6730-1:2000		
4	Tủ sấy tiệt trùng	TCVN 6791:2000		
5	Thiết bị hấp tiệt trùng	TCVN 6792:2000		
6	Máy theo dõi oxy để giám sát khí thở của bệnh nhân	TCVN 7006:2002		
7	Máy làm giàu Oxy dùng trong y tế	TCVN 7007:2002		
8	Máy gây mê	TCVN 7009-1:2002 TCVN 7009-2:2002 TCVN 7009-3:2002		
9	Máy thở	TCVN 7010-1:2002 TCVN 7010-2:2002 TCVN 7010-3:2002		
10	Tủ hút độc	TCVN 6914:2001		
11	Tủ cấy vi sinh	TCVN 6915:2001		
12	Đèn mổ	TCVN 7182:2002		
13	Máy điện châm	TCVN 7004:2000		
14	Bàn mổ đa năng	TCVN 6733:2000		

1.2. Vắc xin phòng bệnh

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất
-----	------------------------	---	-----------------------------	--

		chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	chức việc kiểm tra chất lượng	lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Vắc xin phòng lao	Dược điển Việt Nam 3	Vụ Y tế dự phòng	- Trung tâm Kiểm định Quốc gia- Sinh phẩm Y học - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
2	Vắc xin bạch hầu-ho gà-uốn ván (DPT)			
3	Vắc xin phòng đại Fluenzalida			

2. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Thủy sản

2.1. Thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Bột cá	- TCVN 1664:2001 (Độ ẩm, Protein, Lipid, Salmonella, E.coli, Mycotoxin) - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurán)	Cục quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản - Bộ Thủy sản	- Các trung tâm chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y Thủy sản vùng 1,2,3,4,5,6 - Các Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1,2,3-Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú	- 28 TCN 102:2004 (Độ bền trong nước, Độ ẩm, Protein, Lipid, Salmonella, Aspergillus flavus) - Quyết định số 24/2004/QĐ-BTS ngày 18/10/2004 của Bộ Thủy sản (Aflatoxin) - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurán)		
3	Thức ăn hỗn	- 28 TCN 187:2004 (Độ bền	Cục Quản lý	- Các Trung tâm

	hợp dạng viên cho tôm càng xanh	trong nước, Độ ẩm, Protein, Lipid, Salmonella, Asperfillus flavus) - Quyết định số 24/2004/QĐ-BTS ngày 18/10/2004 của Bộ Thủy sản (Aflatoxin) - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurant)	chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản - Bộ Thủy sản	chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y Thủy sản vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6 - Các Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
4	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá ba sa	- 28 TCN 188:2004 (Độ bền trong nước, Độ ẩm, Protein, Lipid, Salmonella, Asperfillus flavus) - Quyết định số 24/2004/QĐ-BTS ngày 18/10/2004 của Bộ Thủy sản (Aflatoxin) - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurant)		
5	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rôphi	- 28 TCN 189:2004 (Độ bền trong nước, Độ ẩm, Protein, Lipid, Salmonella, Asperfillus flavus) - Quyết định số 24/2004/QĐ-BTS ngày 18/10/2004 của Bộ Thủy sản (Aflatoxin) - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurant)		
6	Thức ăn cho động vật thủy sản nuôi (trừ các loại đã nêu trên)	- Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurant)		

2.2. Thủy sản và sản phẩm thủy sản (phải gia nhiệt trước khi ăn)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Nhuễn thể hai mảnh vỏ	+ Vi sinh: - 28 TCN 105:1997 (TSVKHK, E.coli, Salmonella, St.aureus, V.cholerae) + Hóa học: - 28 TCN 105:1997 (độc tố sinh học: PSP, DSP; kim loại nặng: Hg, Pb) - 28 TCN 118:1998 (độc tố sinh học: ASP; kim loại nặng: Cd)	Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản - Bộ Thủy sản	- Các Trung tâm chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y Thủy sản vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	- Thủy sản và sản phẩm thủy sản ướp lạnh - Thủy sản và sản phẩm thủy sản đông lạnh (trừ thủy sản, sản phẩm thủy sản nuôi và nhuyễn thể hai mảnh vỏ)	+ Vi sinh: Mục 4, phần 2a, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, E.coli, Salmonella, St.aureus, V.parahaemolyticus) + Hóa học: - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurantoin)		- Các Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
3	- Thủy sản nuôi và sản phẩm thủy sản nuôi đông lạnh - Thủy sản nuôi và sản phẩm thủy sản nuôi ướp lạnh	+ Vi sinh: Mục 4, phần 2a, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, E.coli, Salmonella, St.aureus,		

		V.parahaemolyticus) + Hóa học: - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurantoin) - Mục 2, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (dự lượng thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ)		
4	Sản phẩm thủy sản khô khác	+ Vi sinh: Mục 4, phần 2c, QĐ 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, E.coli, Coliforms, CL.perfingensm, Salmonella, St.aureus		

2.3. Sản phẩm thủy sản ăn liền

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Sản phẩm thủy sản đông lạnh, ướp lạnh ăn liền (ngoại trừ nhuyễn thể hai mảnh vỏ và sản phẩm thủy sản nuôi)	+ Vi sinh: - Mục 4, phần 2b, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, E.coli, Salmonella, St.aureus, V.parahaemolyticus) + Hóa học: - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất	Cục Quản lý chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y Thủy sản - Bộ Thủy sản	- Các Trung tâm chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y Thủy sản vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6 - Các Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2,

		nhóm Nitrofurantoin)	3 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
2	Nhuận thể hai mảnh	+ Vi sinh: - Mục 4, phần 2b, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, E.coli, Salmonella, St.aureus, V.parahaemolyticus) + Hóa học: - 28 TCN 118:1998 (độc tố sinh học: PSP, DSP, ASP; kim loại nặng: Hg, Pb, Cd)	
3	Sản phẩm thủy sản nuôi đông lạnh	+ Vi sinh: - Mục 4, phần 2b, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, E.coli, Salmonella, St.aureus) + Hóa học: - Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản (*) (Chloramphenicol, các dẫn xuất nhóm Nitrofurantoin)	
4	Thủy sản khô ăn liền	+ Vi sinh: - TCVN 6175-1996 (TSVKHK, E.coli, St.aureus Salmonella, Shigella, V.parahaemolyticus, nấm mốc)	
5	Đồ hộp thủy sản	+ Vi sinh: - Mục 4, phần 2b, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, Cl.Perfringens) - 28 TCN 106:1997 (Clostridium botulinum) + Hóa học: - Mục II, điểm D của Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (Zn)	

6	Đồ hộp cá ngừ	+ Vi sinh: - Mục 4, phần 2b, Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (TSVKHK, Cl.Perfingens) - 28 TCN 106:1997 (Closiridium botulinum) + Hóa học: - Mục II, điểm Đ của Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (Zn) - 28 TCN 106:1997 (histamin, Hg)		
---	---------------	---	--	--

(*): Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 của Bộ Thủy sản về việc ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản.

3. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

3.1. Thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Thuốc diệt cỏ	10 TCN 289-97;10 TCN 327-98; 10 TCN 409-2000;10 TCN 410-2000; 10 TCN 424-2000;10 TCN 434-2001; 10 TCN 435-2001;10 TCN 436-2001; 10 TCN 505-2002;10 TCN 506-2002; 10 TCN 507-2002;10 TC 20/89-CL; TC 30/89-CL; TC 35/89-CL; TC 61/95-CL; TC 69/96-CL; TC 73/97-CL; TC 75/97-CL; TC 82/98-CL; TC 86/98-CL; TC 93/98-CL; TC 103/99-CL; TC 104/99-CL;TC 106/99-CL; TC 109/2000-CL;	Cục Bảo vệ thực vật	- Trung tâm Kiểm định thuốc BVTV phía Bắc và phía Nam - Các Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3-Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Công ty

		TC113/2000-CL;TC114/2000-CL; TC115/2000-CL; TC01/2001-CL;TC02/2001-CL; TC01/2002-CL; TC02/2002-CL;TC09/2002-CL;	Giám định và khử trùng FCC (đối với hàng nhập khẩu). - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
2	Thuốc trừ chuột	TC 405/2000-CL TC 90/98-CL TC 100/99-CL	
3	Thuốc kích thích sinh trưởng	TC 10/2002-CL	
4	Thuốc diệt nấm	10TCN 209-95; 10TCN 210-95; 10TCN 211-95; 10TCN 230-95; 10TCN 231-95; 10TCN 288-97; 10TCN 326-98; 10TCN 407-2000; 10TCN 408-2000; 10TCN 431-2001; 10TCN 432-2001; 10TCN 433-2001; 10TCN 501-2002; 10TCN 502-2002; 10TCN 503-2002; 10TCN 504-2002; TC 15/87-CL; TC 43/89-CL; TC 62/95-CL; TC 72/97-CL; TC 74/97-CL; TC 76/97-CL; TC 85/98-CL; TC 88/98-CL; TC 98/99-CL; TC 107/99-CL; TC 110/2000-CL; TC 111/2000-CL; TC 03/2001-CL; TC 04/2001-CL; TC 05/2001-CL; TC 03/2002-CL; TC 04/2002-CL; TC 08/2002-CL;	
5	Thuốc trừ sâu	10TCN 212-95; 10TCN 213-95; 10TCN 214-95; 10TCN 229-95; 10TCN 232-95; 10TCN 233-95; 10TCN 290-97; 10TCN 323-98; 10TCN 324-98; 10TCN 387-99; 10TCN 388-99; 10TCN 389-99;	

		10TCN 406-2000; 10TCN 427-2001; 10TCN 428-2001; 10TCN 429-2001; 10TCN 430-2001; TC 16/87-CL;TC 23/89-CL; TC31/89-CL;TC42/89-CL;TC64/95-CL; TC65/95-CL;TC66/96-CL;TC68/96-CL; TC70/97-CL;TC77/97-CL;TC79/98-CL; TC80/98-CL;TC81/98-CL;TC89/98-CL; TC91/98-CL;TC92/98-CL;TC94/98-CL; TC95/98-CL;TC101/99-CL;TC 102/99-CL; TC107/2000-CL;TC116/2001-CL; TC07/2001-CL;TC05/2002-CL;		
--	--	---	--	--

3.2. Phân bón

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Urê ($\text{CO}(\text{NH}_2)_2$)	TCVN 2619-94	Cục Nông nghiệp	- Viện Thổ nhưỡng Nông hóa - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam - Các Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Công ty Giám định và khử trùng FCC (đối với hàng nhập khẩu). - Các tổ chức kỹ thuật khác được
2	Phân hỗn hợp NPK	$\text{N}+\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}+\text{K}_2\text{O}\geq 18\%$		
3	Phân vi sinh vật cố định nitơ	TCVN 6166-2002		
4	Chế phẩm vi sinh vật phân giải Xenlulo	TCVN 6168-2002		
5	Phân vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	TCVN 6167-96		
6	Phân lân can xi magiê (phân lân lung chảy)	TCVN 1078-99		
7	Phân lân supe photphat đơn	TCVN 4440-87		
8	Phân hữu cơ vi sinh vật	TCVN 7185-2002		
9	Phân hữu cơ vi sinh từ bã bùn mía	10TCN 525-2002		
10	Phân hữu cơ vi	10TCN 526-2002		

	sinh từ rác thải sinh hoạt		tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
11	Các loại phân vô cơ khác	- QĐ 72/2004/QĐ-BNN - QĐ 71/2004/QĐ-BNN ngày 8/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	

3.3. Thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Thuốc thú y Nguyên liệu làm thuốc thú y	Tiêu chuẩn cơ sở do Cục Thú y ban hành	Cục Thú y	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc thú y TW1 - Trung tâm kiểm nghiệm thuốc thú y TW2 - Trung tâm kiểm tra vệ sinh thú y TW1 - Công ty Giám định và khử trùng FCC (đối với hàng nhập khẩu) - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật

3.4. Thức ăn chăn nuôi

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Thức ăn chăn nuôi	QĐ số 104/2001/QĐ/BNN ngày 31/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Cục Nông nghiệp	- Viện chăn nuôi
2	Thức ăn đậm đặc			- Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch - Phân Viện Cơ điện Nông

		nông thôn		nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL3 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Công ty Giám định và khử trùng FCC (đối với hàng nhập khẩu). - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
--	--	-----------	--	--

4. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Công nghiệp

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Nguyên liệu Nitrat Amon	TCVN 6810:2001	Vụ Khoa học và Công nghệ	- Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp thuộc. Công ty Vật liệu nổ công nghiệp - Viện Thuốc nổ thuốc phóng - Bộ Quốc phòng. - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
2	Thuốc nổ Các loại thuốc nổ nhập khẩu	TCVN 6421-98; TCVN 6422-98 TCVN 6423-98; TCVN 6424-98; TCVN 6425-98; TCVN 6569:1999 TCVN 6174-1997; TCVN 6811:2001		
3	Phụ kiện nổ các loại Các loại phụ kiện nổ nhập khẩu	TCVN 6422-98; TCVN 6630-2000 TCVN 6631-2000; TCVN 6632-2000; TCVN 6174-1997;		

		TCVN 6911:2001; TCVN 7196:2002;	
4	Các thiết bị phòng nổ dùng trong khai thác hầm lò	TCVN 6734-2000 TCVN 6472:1999 TCVN 7079-0:2002 đến TCVN 7079-2:2002 TCVN 7079-5:2002 đến TCVN 7079-7:2002 TCVN 7079-17:2002 đến TCVN 7079-19:2002 TCVN 7079-11:2002 TCN 14.06.2000	- Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp 1 và 2 - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.

5. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Giao thông Vận tải

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Cần cầu của tàu, cần trục; khung nâng di động	TCVN 6272:2003 TCVN 4244-86	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Các đơn vị kỹ thuật trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (các Chi cục, phòng và trung tâm đăng kiểm) - Các tổ chức kỹ
2	Xe nâng hàng	22TCN 287-01 22TCN 239-97 22TCN 287-01		
3	Máy nâng hạ, xếp dỡ hàng	TCVN 4244-86; 22TCN 239-97		
4	Máy ủi, máy san, máy cạp, máy xúc, máy đào, máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành	22TCN 287-01		

5	Máy xây dựng công trình giao thông (máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc, khoan; máy đóng cọc và nhổ cọc)	22TCN 287-01	thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật
6	Máy kéo, ô tô đầu kéo	- QĐ số 1994/1999/QĐ-BGTVT; - QĐ số 4597/2001/QĐ-BGTVT; - QĐ số 2069/2000/QĐ-BGTVT; - QĐ số 2070/2000/QĐ-BGTVT; của Bộ Giao thông vận tải và các tiêu chuẩn: - 22TCN 307-03 - 22TCN 302-02 - TCVN 7271-2003	
7	Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe		
8	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người		
9	Xe có động cơ dùng để chở hàng hóa		
10	Xe chuyên dùng có động cơ		
11	Khung gầm đã lắp động cơ (ô tô sát xi)		
12	Thân xe, kể cả cabin (ô tô sát xi)		
13	Mô tô, xe máy (kể cả Mopeds)	- QĐ số 2557/2002/QĐ-BGTVT; - QĐ số 1378/2003/QĐ-BGTVT; - TCVN 5929-2003	
14	Rơ moóc, bán rơ moóc	- QĐ số 1944/1999/QĐ-BGTVT; - QĐ số 4597/2001/QĐ-BGTVT; - TCVN 5037-89; 22TCN 224-01	
15	Nồi hơi sử dụng trong giao thông vận tải	TCVN 6004:1995 đến TCVN 6007:1995	
16	Bình chịu áp lực sử dụng trong giao thông vận tải	TCVN 6004:1995 TCVN 6153:1995 đến TCVN 6156:1995	

17	Cầu trục, cổng trục sử dụng trong giao thông vận tải	TCVN 4244-86 22TCN 239-97		
18	Phương tiện giao thông đường sắt	22TCN 240-99		

5. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Xây dựng

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Ximăng Pooc lăng	TCVN 2682:1999	Vụ Khoa học và Công nghệ	- Viện Vật liệu xây dựng - Các Trung tâm Kỹ thuật TCDLCL 1, 2, 3- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
2	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp	TCVN 6260:1997		
3	Ximăng Pooc lăng puzôlan	TCVN 4033:1995		
4	Ximăng Pooc lăng bền sunphát	TCVN 6067:2004		
5	Ximăng Pooc lăng trắng	TCVN 5691:2000		
6	Ximăng Pooc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:1995		
7	Tấm lợp amiăng xi măng	TCVN 4434:2000		
8	Dầm bê tông cốt thép ứng lực trước PPB và viên bloc bê tông dùng làm sàn và mái nhà	TCXD 235:1999		- Viện khoa học công nghệ Xây dựng - Trung tâm Kỹ thuật TCDLCL3 - Tổng cục

			Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
--	--	--	--

7. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Mũ an toàn công nghiệp	TCVN 6407:1998	Cục An Toàn Lao động	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
2	Bán mặt nạ lọc bụi	TCVN 7312:2003		
3	Găng tay cách điện	TCVN 5586:1991		
4	Ủng cách điện	TCVN 5588:1991		
5	Khẩu trang chống bụi	TCVN 7312:2003 TCVN 7313:2003		
6	Kính hàn điện	TCVN 5039-90		
7	Bình chịu áp lực (bình, bể, thùng, chai chứa khí, nồi hơi đun bằng điện)	TCVN 6008:1995 TCVN 6153:1996 đến TCVN 6156:1996 TCVN 6290:1997 TCVN 6291:1997 TCVN 6292:1997 TCVN 6294:1997 TCVN 6295:1997		- Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực 1, 2, 3- Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
8	Thiết bị nâng (trừ các thiết bị thuộc trách nhiệm của	TCVN 4244-86		

	Bộ Giao thông Vận tải)			
9	Nồi hơi	TCVN 6004:1995 đến TCVN 6007:1995 TCVN 6413:1998		
10	Tời chở người	TCVN 4244-86; TCVN 5862:1995 đến TCVN 5864:1995; TCVN 4755:89; TCVN 5206:1990 đến TCVN 5209:1990		
11	Thang máy	TCVN 5744:1993 TCVN 5866:1995 TCVN 5867:1995 TCVN 6904:2001 TCVN 6905:2001		
12	Thang cuốn	TCVN 6397:1998 TCVN 6906:2001		

8. Phần thuộc trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Căn cứ kiểm tra (đối với tiêu chuẩn là các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường)	Cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức việc kiểm tra chất lượng	Tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa
1	Mũ bảo vệ cho người đi xe máy	TCVN 5756:2001	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	- Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định
2	Mũ bảo vệ cho trẻ em tham gia giao thông	TCVN 6979:2001		
3	Thép tròn cán nóng và thép cốt bê tông cán nóng dùng trong xây dựng	TCVN 6283-1:97 TCVN 1765-75 TCVN 6285-97; TCVN 3104-79 TCVN 1651-85		
4	Dây thép dự ứng lực làm cốt bê tông	TCVN 6284-2:1997 TCVN 6284-5:1997		

5	Dây điện bọc nhựa PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750V	TCVN 6610-1:2000 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2000		theo quy định của pháp luật.
6	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	TCVN 5699-2-35:2001		
7	Dụng cụ điện đun và chứa nước nóng	TCVN 5699-2-21:2001		
8	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng	TCVN 5699-2-74:2005		
9	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác	TCVN 5699-2-23:2000		
10	Máy sấy khô tay	TCVN 5699-2-23:2000		
11	Bàn là điện	TCVN 5699-2-3:2000		
12	Lò vi sóng	TCVN 5699-2-25:2001		
13	Nồi nấu cơm điện	TCVN 5699-2-15:2000		
14	Ấm đun nước	TCVN 5699-2-15:2000		
15	Bếp điện, lò nướng điện, chảo điện, vỉ nướng điện	TCVN 5699-2-14:2001		
16	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	TCVN 5699-2-15:2000		
17	Quạt điện	TCVN 5699-2-80:2000		
18	Xăng không chì	- TCVN 6776-2005 Quy định tạm thời ban hành theo Quyết định số 12/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 04/6/2001 của Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1, 2, 3- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức kỹ thuật khác được tiếp tục chỉ định theo quy định của pháp luật.
19	Nhiên liệu Diesel	TCVN 5689-2005		
20	Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi	TCVN 6238-3-1997		